

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2023/DS-PT

Ngày 15/6/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Bích Tuyền

Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Minh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số X1, đường Y1, phường Khánh H, thành phố TA, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số X2, đường Y2, phường Tân K, thành phố TA, tỉnh Long An (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Châu Văn T1, sinh năm 1995 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 132/5, ấp Z1, xã TM, huyện CT, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Văn Nhật N, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số X4, ấp Z2, xã Hướng Thọ P, thành phố TA, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn Nhật N: Luật sư Lê Văn L1, Văn phòng Luật sư Lê Văn L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt).

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn Nhật N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2022, ngày 18/7/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Đặng Minh T trình bày:

Vào ngày 21/11/2021 ông Châu Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có vay của ông số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) để trả nợ và trả tiền vay đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay một tháng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, khi vay hai bên có lập biên nhận nợ.

Nay đã quá hạn trả nợ nhưng ông T1 và bà L không thanh toán nợ cho ông theo thỏa thuận nên ông khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà L liên đới trả số tiền vốn vay là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) và tính lãi suất từ ngày 21/11/2021 đến ngày 20/7/2022 (07 tháng 29 ngày) với mức lãi suất là 1,5%/tháng, ông chỉ yêu cầu số tiền lãi là 145.600.000 đồng. Tổng cộng là 1.545.600.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông đồng ý trừ số tiền 25.000.000 đồng đã nhận thông qua hai phiếu chuyển tiền ngày 18/01/2022 và ngày 20/01/2022 vào số tiền lãi ông yêu cầu (145.600.000 đồng - 25.000.000 đồng = 120.600.000 đồng).

Việc bà L cho rằng, giữa ông, bà L với ông L2 đã căn trừ số tiền bà L còn nợ ông thông qua việc ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 253, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.279,70m², tọa lạc tại thị trấn Tân T4 là không đúng, thực tế ông có nhận chuyển nhượng thửa đất của ông L2 thông qua sự giới thiệu của bà L, sau đó ông trực tiếp giao dịch với ông L2 và trả tiền trực tiếp cho ông L2, không có việc căn trừ nợ như bà L trình bày, ông yêu cầu Tòa án căn cứ vào giấy nợ để giải quyết theo quy định.

Để đảm bảo thi hành án ông yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trình bày tại biên bản hòa giải ngày 05/8/2022:

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh T, yêu cầu bà liên đới cùng ông T1 trả số tiền vốn vay 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 145.600.000 đồng, bà không đồng ý vì hiện tại bà chỉ còn nợ ông T số tiền vốn vay 50.000.000 đồng.

Trước đây (thời gian cụ thể bà không nhớ), bà có vay ông T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), đến ngày 09/02/2022 bà đã trả cho ông T 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền vốn và 59.000.000 đồng tiền

lãi, bà còn nợ lại 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền vốn (theo nội dung tin nhắn giữa bà và ông T, bà đã cung cấp).

Thời gian sau, bà tiếp tục vay ông T số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) để trả tiền vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Long An, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² do Châu Văn T1 (con bà) đứng tên, để chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Nhật N với giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên từ Ngân hàng thì bà đã giao giấy cho ông N để làm thủ tục chuyển nhượng và ông N đã giao cho bà số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) (là số tiền còn lại sau khi trừ số tiền bà đã tạm ứng trước của ông N). Cùng lúc này, thì có mặt của bà, ông N, ông Tiền và ông T nên bà đã yêu cầu ông N, ông Tiền đưa số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) cho ông T, đưa cho vợ của T1 tên Võ Thị Mai T3 số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) (trong số tiền 1.200.000.000 đồng), khi đó ông T không chịu nhận tiền nhưng bà năn nỉ ông T nhận trước số tiền vốn là 800.000.000 đồng, còn số tiền lãi bà sẽ trả sau thì được ông T đồng ý nhận. Việc giao nhận tiền của hai bên được thực hiện tại quán cà phê. Đến hơn 13 giờ chiều cùng ngày thì bà có đưa cho ông T số tiền lãi 40.000.000 đồng tại quán cà phê Hoàng Q (thị trấn Tân T4).

Do ông Trần Ngọc L2 có nợ bà số tiền 350.000.000 đồng nên ngày 01/4/2022 bà và ông L2 thỏa thuận ông L2 giao thửa đất số 253, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.279,70m², tọa lạc tại thị trấn Tân T4 do ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với giá 600.000.000 đồng để cân trừ nợ. Lúc này, bà cũng thỏa thuận với ông T, bà sẽ giao thửa đất trên cho ông T với giá 500.000.000 đồng để cân trừ nợ, đồng thời ông T sẽ đưa cho ông L2 số tiền 250.000.000 đồng (ông T thay bà hoàn phần tiền thừa giá trị thửa đất sau khi cân trừ nợ giữa bà với ông L2). Khi đó, bà thỏa thuận để cho ông T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên để bà và ông T thực hiện việc cân trừ nợ, nợ cũ của bà là 300.000.000 đồng trừ 250.000.000 đồng mà ông T đã đưa cho ông L2 thì bà chỉ còn nợ lại ông T 50.000.000 đồng.

Như vậy, khoản vay 800.000.000 đồng bà đã thanh toán xong cho ông T nên bà chỉ còn nợ ông T 50.000.000 đồng tiền vốn vay của khoản vay 500.000.000 đồng trước đây. Bà không có vay ông T số tiền 1.400.000.000 đồng như ông T yêu cầu.

Chữ ký tên và chữ viết họ tên trong giấy mượn tiền đề ngày 21/11/2021 là của bà và ông T1. Tuy nhiên, khi ông T đưa giấy mượn tiền cho bà và ông T1 ký tên thì ông T không có viết nội dung phía bên trên của giấy mượn tiền vì từ trước tới giờ bà có vay ông T nhiều lần đều ký tên trước khi viết nội dung do hai bên tin tưởng nhau.

Ông Châu Văn T1 là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ông Bùi Văn Nhật N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 10/3/2022 ông và bà L, ông T1 có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² do ông Châu Văn T1 đứng tên với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng, ông đã giao tiền xong cho bà L, ông T1. Trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định thì Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 nên ông không được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên. Nay ông yêu cầu bà L, ông T1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên để ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 10/3/2022 ông và ông Nguyễn Ngọc T2 (tên thường gọi là T4) có đến quán cà phê để giao số tiền 1.200.000.000 đồng cho bà L, lúc này bà L yêu cầu ông Tiền đưa cho ông T số tiền 800.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng đưa cho bà Võ Thị Mai T3 (vợ ông T1). Sự việc xảy ra ông có chứng kiến vì khi đó ông đi cùng ông Tiền và lúc giao tiền ông ngồi trên xe ô tô để canh giữ xe.

Đối với yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² tọa lạc tại ấp Z3, xã Nhựt N1, huyện Tân T4, tỉnh Long An, do ông nhận chuyển nhượng hợp pháp thửa đất này từ bà L, ông T1 và ông không có liên quan đến việc vay nợ giữa bà L và ông T nên ông yêu cầu tách thửa đất, không giải quyết trong vụ án này để ông được tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo quy định, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện CT tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228, 229, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ quy định tại Chương VIII Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Đặng Minh T đối với bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Minh T số tiền 1.520.600.000 (một tỷ năm trăm hai mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng; trong đó vốn vay là 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi là 120.600.000 (một trăm hai mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 2.400.000 đồng, ông T tự nguyện chịu chi phí này (ông T đã nộp xong).

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 57.618.000 (Năm mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn) đồng.

Ông Đặng Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.184.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007977 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 13 tháng 02 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Nhật N kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn Nhật N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Luật sư Lê Văn L1 trình bày: Ông N kháng cáo đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về việc phong tỏa tài sản là thửa đất số 819, ông N yêu cầu hủy bỏ quyết định bởi vì Quyết định này không đúng về hình thức và nội dung:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm tra, xác minh thửa đất số 819 có chuyển nhượng cho ai chưa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với thửa đất này gồm những ai, trong Quyết định ghi tên người có nghĩa vụ chỉ có ông T1, trong khi đó người chịu ảnh hưởng của Quyết định này là ông N và vợ ông N.

Thứ hai, tài sản phong tỏa không tương xứng với nghĩa vụ của ông T1, ông T chỉ yêu cầu ông T1 trả 1.200.000.000 đồng, nhưng tài sản phong tỏa là 2.000.000.000 đồng nên việc phong tỏa hết tài sản là không hợp lý.

Thứ ba, khi buộc ông T nộp tiền đảm bảo để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì theo quy định phải ít nhất 20% nhưng trong vụ án này, cấp sơ thẩm chỉ buộc ông T nộp 100.000.000 đồng trong khi đó ông T phải nộp ít nhất 200.000.000 đồng.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này không đúng vì ông N không có nghĩa vụ trong vụ án; hợp đồng đã được công chứng hợp pháp, đã có hiệu lực pháp luật; các quyền và nghĩa vụ giữa ông T1 và ông N đã hoàn thành và có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 5 của Luật Công chứng; ông T1 đã giao đất, ông N đã giao tiền, việc chưa sang tên chỉ là hình thức. Cần xác định đây là tài sản của ông N và vợ ông N; mặc khác Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm tra tài sản có liên quan đến những người có liên quan khác không, cụ thể là vợ ông N cũng không được tham gia tố tụng.

Sau hơn 04 tháng kể từ ngày ông N và ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng thì Tòa án cấp sơ thẩm mới ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, việc cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trong bản án nhưng bản án bị kháng cáo thì Quyết định đó cũng chưa có hiệu lực pháp luật.

Hợp đồng mua bán đất ngày 10/3/2022 do ông T1 và mẹ là bà Nguyễn Thị L bán cho ông N thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² do ông Châu Văn T1 đứng tên với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), bà L và ông T1 đã bàn giao đất và nhà cho ông xong, có xác nhận của chính quyền địa phương, đất không tranh chấp, không thuộc diện quy hoạch, hợp đồng đã được công chứng chứng thực, có sự chứng kiến của các hộ xung quanh thửa đất và ông đã sử dụng nhà đất đến nay. Do ông T1 và bà L đã hoàn thành nghĩa vụ đối với ông nên ông không khởi kiện. Đến ngày 21/7/2022 ông Đặng Minh T mới kiện ông T1 và bà L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” nên đây là tranh chấp sau hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà L và ông T1 trên 04 tháng.

Từ các căn cứ trên ông yêu cầu Tòa án sửa án sơ thẩm theo hướng hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông N đã nhận chuyển nhượng của bà L và ông T1.

Bà Phạm Thị Hồng P đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N có tham dự và đã nghe Hội đồng xét xử giải quyết vụ án trong đó có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tại thời điểm năm 2021, ông T1, bà L nợ ông T 1.400.000.000 đồng, đến khi xử sơ thẩm là khoảng hơn 1.500.000.000 đồng và đến nay khoảng hơn 1.700.000.000 đồng đồng nên việc ông L1 cho rằng giá trị tài sản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không tương xứng với nghĩa vụ của ông T1, bà L là không đúng. Hiện bà L đang nợ rất nhiều, có nhiều bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà L

phải thực hiện nên việc ông T yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là chính xác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của ông Bùi Văn Nhật N và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy:

Ông T khởi kiện yêu cầu bà L và ông T1 trả lại số tiền vay 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) vào ngày 21/11/2021 theo giấy mượn tiền đã ký kết.

Cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T1 và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền là 1.520.600.000 đồng; trong đó vốn vay là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi là 120.600.000 đồng. Các bên đương sự không ai kháng cáo về số tiền trên.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo thi hành án, ông T yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An.

Nhận thấy hợp đồng vay tiền giữa ông T và bà L, ông T1 vào ngày 21/11/2021 đây là hợp đồng vay tín chấp, các bên không có giấy tờ gì để đảm bảo cho khoản vay này. Trong khi đó ngày 10/3/2022 ông Bùi Văn Nhật N và ông Châu Văn T1 có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² do ông Châu Văn T1 đứng tên với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), ông N đã giao tiền xong cho ông T1, trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị ngăn chặn do ông T có yêu cầu khởi kiện ngày 14/7/2022 và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án đối với số tiền vay được Toà án chấp nhận tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Nhận thấy ông N đã được Toà sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng nhưng ông không có yêu cầu khiếu nại Toà án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đồng thời không yêu cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng với ông T1 với đối tượng chuyển nhượng là thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m².

Do đó vấn đề áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng không có nghĩa là thửa đất trên dùng để giải quyết quyền lợi cho ông T mà ở đây ông N nếu cần được bảo vệ quyền lợi thì phải có yêu cầu Toà án mới giải quyết khi đó Toà án sẽ xem xét

về việc có huỷ bỏ Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT hay không. Nếu cấp phúc thẩm chấp nhận huỷ bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì xem như ông N không có khiếu nại, không khởi kiện mà vẫn được Tòa án giải quyết là không phù hợp với Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ phân tích nêu trên cho thấy bản án sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 02 năm 2023, ông Bùi Văn Nhật N kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông Bùi Văn Nhật N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của ông Bùi Văn Nhật N và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy:

Ông T khởi kiện yêu cầu bà L và ông T1 trả lại số tiền vay 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) vào ngày 21/11/2021 theo giấy mượn tiền đã ký kết. Cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T1 và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền là 1.520.600.000 đồng; trong đó vốn vay là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi là 120.600.000 đồng. Các bên đương sự không ai kháng cáo về số tiền trên nên không xét đến.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo thi hành án ông T yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Nhận thấy vào ngày 10/3/2022 ông Bùi Văn Nhật N và ông Châu Văn T1 có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m² do ông Châu Văn T1 đứng tên với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), ông N đã giao tiền xong cho ông T1 trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị ngăn chặn do ông T có yêu cầu khởi kiện ngày 14/7/2022 và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án đối với số tiền vay được Tòa án chấp nhận tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022. Cấp sơ thẩm đưa ông N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông N không có khiếu nại về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đồng thời không yêu cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng với ông T1 với đối tượng chuyển nhượng là thửa đất số 819, tờ bản đồ số 22, diện tích 298,9m². Như Viện kiểm sát nhận định do tại cấp sơ thẩm ông N không có yêu cầu. Nếu cấp phúc thẩm chấp nhận hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì xem như ông N không có khiếu nại, không khởi kiện mà vẫn được Tòa án giải quyết là không phù hợp với Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ phân tích nêu trên cho thấy bản án sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Bùi Văn Nhật N không được chấp nhận nên ông Bùi Văn Nhật N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn Nhật N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Long An.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228, 229, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ quy định tại Chương VIII Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Đặng Minh T đối với bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Minh T số tiền 1.520.600.000 đồng (Một tỷ năm trăm hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng); trong đó vốn vay là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi là 120.600.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng), ông Đặng Minh T tự nguyện chịu chi phí này (ông T đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L và ông Châu Văn T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 57.618.000 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Đặng Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.184.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007977 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn Nhật N phải chịu số tiền là 300.000 đồng. Do ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006654 ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, số tiền trên được khấu trừ sang án phí.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữn